

mortality. *European Journal of Heart Failure*, 12(9), pp1002-1008

8. Maryam Tajvar, Mohammad Arab và Ali Montazeri (2008). Determinants of healthrelated quality of life in elderly in Tehran, Iran. *BMC Public Health*, 8(323), 1186/1471 - 2458- 8 – 323

9. Netuveli G, Wiggins RD, Hildon Z, Montgomery SM, Blane D (2006). Quality of life at older ages: Evidence from the English longitudinal study of aging (wave 1) *Journal of Epidemiology and Community Health*. 60(4), pp357–363.

PHẢN HỒI CỦA CỰU SINH VIÊN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG BẠC ĐẠI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH NĂM 2018

Bùi Thị Hương¹, Phạm Thị Thúy Liên¹, Bùi Thị Khánh Thuận¹,
Phạm Thị Hiếu¹, Đặng Thị Hân¹

¹Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả phản hồi của cựu sinh viên về chương trình đào tạo ngành điều dưỡng bậc đại học tại trường Đại học Điều dưỡng Nam Định năm 2018. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 489 đối tượng nghiên cứu là cựu sinh viên Đại học Điều dưỡng chính qui khóa 10 của trường Đại học Điều dưỡng Nam Định thời gian từ tháng 11/2018 đến hết tháng 5/2019. **Kết quả:** Gần 90% cựu sinh viên Đại học Điều dưỡng chính qui khóa 10 sau khi tốt nghiệp cảm thấy hài lòng về mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo được cung cấp trong

khóa học. Trên 90% cựu sinh viên đều đồng ý với sự phù hợp giữa nội dung và phân bổ kiến thức của chương trình đào tạo: Các học phần chuyên ngành có tỷ lệ đồng ý cao > 90% với Điểm trung bình ý kiến dao động từ 4,25 đến 4,58, các học phần Giáo dục đại cương có tỷ lệ đồng ý từ 80 - 90%. **Kết luận:** Chương trình đào tạo ngành điều dưỡng bậc đại học của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định được cựu sinh viên đánh giá hài lòng ở mức độ cao.

Từ khóa: Chương trình đào tạo, cựu sinh viên

ALUMNI FEEDBACK ON UNDERGRADUATE NURSING PROGRAM AT NAM DINH UNIVERSITY OF NURSING IN 2018

ABSTRACT

Objective: To describe alumni feedback on undergraduate nursing program at Nam

Dinh University of Nursing in 2018. **Method:** Cross-sectional study on 489 research subjects who are alumni of Regular Nursing University Course 10 of Nam Dinh Nursing University from November 2018 to the end of May 2019. **Results:** Nearly 90% of alumni University of Regular Nursing course 10 after graduation feel satisfied with the

Người chịu trách nhiệm: Bùi Thị Hương

Email: buihuong.pvc86@gmail.com

Ngày phản biện: 03/6/2020

Ngày duyệt bài: 15/6/2020

Ngày xuất bản: 29/6/2020

*goals and content of the training program provided in the course. Over 90% of alumni agreed with the content and knowledge distribution of the training program: The specialized modules with high acceptance rate > 90% with the medium score varied from 4,25 to 4,58, General education modules have the acceptance rate from 80 - 90%. **Conclusion:** The nursing program at university level of Nam Dinh University of Nursing is highly satisfied by alumni.*

Keywords: Training programs, alumni

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình giáo dục đại học thể hiện mục tiêu giáo dục đại học là đào tạo người học có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo. Chất lượng đào tạo đại học liên quan chặt chẽ với yêu cầu kinh tế xã hội của đất nước. Sản phẩm đào tạo được xem là có chất lượng cao khi nó đáp ứng tốt mục tiêu đào tạo mà yêu cầu của kinh tế-xã hội đặt ra đối với mỗi cấp học, ngành học của bậc đại học [4]. Đào tạo Điều dưỡng trình độ đại học đã được thực hiện từ nhiều thập kỷ nay, ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên Việt Nam bắt đầu đào tạo Điều dưỡng trình độ đại học từ năm 1985 tại trường Đại học Y Hà Nội và Y dược thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2005, trường Đại học Điều dưỡng Nam Định đào tạo khóa Đại học điều dưỡng đầu tiên. Hiện nay chất lượng đào tạo đang là nội dung được quan tâm nhiều trên thế giới. Mọi người bàn luận về chất lượng trong mọi lĩnh vực của xã hội: trong các ngành công nghiệp, dịch vụ...và cả trong lĩnh vực giáo dục. Chất lượng đào tạo luôn là vấn đề quan trọng nhất của tất cả các trường Đại học. Do đó việc đánh giá chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của bất kỳ cơ sở đào tạo đại học nào. Vì vậy đánh giá chương trình đào tạo qua việc khảo sát sinh viên đã tốt nghiệp sẽ phản ánh mức độ thích ứng của sản phẩm

đào tạo của nhà trường với nhu cầu công việc với những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội và được tổng hợp cho toàn bộ hệ thống.

Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định bắt đầu triển khai đào tạo cử nhân Điều dưỡng theo hệ thống tín chỉ từ năm 2014. Tháng 7 năm 2018 khoá học đào tạo Cử nhân điều dưỡng chính qui theo hệ thống tín chỉ đầu tiên ra trường. Sau khi khoá Đại học Điều dưỡng chính quy khóa 10 tốt nghiệp, để đánh giá chương trình đào tạo cử nhân Điều dưỡng chính qui theo hệ thống tín chỉ có đảm bảo chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tiễn công tác của người điều dưỡng. Do đó chúng tôi thực hiện đề tài này với mục tiêu mô tả phản hồi của người học về chương trình đào tạo ngành điều dưỡng bậc đại học tại trường Đại học Điều dưỡng Nam Định năm 2018.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu:

- **Đối tượng nghiên cứu:** Cựu sinh viên Đại học Điều dưỡng chính quy khóa 10 của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên Đại học Điều dưỡng chính quy khóa 10 đã được công nhận tốt nghiệp đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Những cựu sinh viên từ chối tham gia nghiên cứu hoặc những phiếu không đầy đủ thông tin; những cựu sinh viên không có mặt trong thời gian nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 9/2018 – 5/2019.

- Thời gian thu thập số liệu: từ tháng 11/2018 đến hết tháng 12/2018

- Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

2.2. Thiết kế nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

- Cỡ mẫu: 489 cựu sinh viên

- Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu toàn bộ

Với phương pháp chọn mẫu toàn bộ, trong thời gian từ tháng 11/2018 đến hết tháng 12/2018 chúng tôi đã chọn được 489 SV đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Công cụ thu thập số liệu: Bộ câu hỏi

Công cụ thu thập số liệu của đề tài là Bộ câu hỏi được xây dựng dựa trên những quy định về chương trình đào tạo và đào tạo theo tín chỉ (Văn bản hợp nhất 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014, “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” và Chương trình Đào tạo đại học điều dưỡng chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 805/QĐ-ĐDN ngày 02 tháng 4 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định) [2].

- Phương pháp thu thập số liệu: Số liệu được thu thập bằng cách phát bộ câu hỏi tự điền cho ĐTNC.

- Tiêu chuẩn đánh giá

Bộ câu hỏi sử dụng thang đo Likert Scale [6] để đo lường theo 5 mức độ cho

mỗi quan điểm: (5) Hoàn toàn đồng ý, (4) Đồng ý, (3) Phân vân, (2) Không đồng ý, (1) Hoàn toàn không đồng ý.

Với mỗi câu hỏi ĐTNC sẽ lựa chọn 1 trong 5 mức đánh giá để đưa ra ý kiến của họ về chất lượng CTĐT

Mỗi câu hỏi, nhóm câu hỏi được xác định tỷ lệ của mỗi mức đánh giá, qua đó đánh giá mức độ hài lòng của cựu người học về mục tiêu đào tạo và CTĐT

2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Mã hóa, nhập liệu, làm sạch và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 16.0

Phân tích mô tả tỷ lệ, xác định mức hài lòng của ĐTNC về mục tiêu và chương trình đào tạo

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Trong tổng số 489 cựu sinh viên tham gia nghiên cứu nam 32 người chiếm 6,5%; nữ 457 người chiếm 93,5%; độ tuổi 22 chiếm tỉ lệ cao nhất 73,4%.

3.2. Ý kiến về mục tiêu đào tạo và chương trình đào tạo

Bảng 3.1: Ý kiến của ĐTNC về Chương trình đào tạo

(5) Hoàn toàn đồng ý, (4) Đồng ý, (3) Phân vân, (2) Không đồng ý, (1) Hoàn toàn không đồng ý.

| Nội dung | Mức độ đồng ý | | | | |
|--|---------------|--------------|-------------|------------|------------|
| | (5) | (4) | (3) | (2) | (1) |
| Chương trình đào tạo có khối lượng hợp lý so với thời lượng quy định. | 175 35,8% | 246 50,3% | 63 12,9% | 03 0,6% | 02 0,4% |
| Nội dung chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu của ngành đào tạo và đáp ứng chuẩn năng lực | 186 38% | 253 51,7% | 48 9,8% | 01 0,2% | 01 0,2% |
| Các học phần trong chương trình được sắp xếp hợp lý và hỗ trợ lẫn nhau. | 182 37,2% | 245 50,1% | 58 11,9% | 03 0,6% | 01 0,2% |
| Cấu trúc chương trình mềm dẻo và linh hoạt, thuận lợi cho sinh viên | 158 32,3% | 245 50,1% | 81 16,6% | 03 0,6% | 01 0,2% |
| Sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin về kế hoạch giảng dạy của khóa học | 175 35,8% | 249 50,9% | 60 12,3% | 05 1,0% | 00 0% |

| Nội dung | Mức độ đồng ý | | | | |
|---|---------------|--------------|-------------|------------|------------|
| | (5) | (4) | (3) | (2) | (1) |
| Sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập | 176 36% | 260 53,2% | 50 10,2% | 03 0,6% | 00 0% |
| Thời khóa biểu học được sắp xếp hợp lý, phù hợp cho việc học của sinh viên | 165 33,7% | 234 47,9% | 83 17,0% | 04 0,8% | 03 0,6% |
| Phương pháp giảng dạy thực hành/ thực tập phù hợp với mục tiêu giảng dạy | 180 36,8% | 249 50,9% | 56 11,5% | 04 0,8% | 00 0% |
| Chương trình học tạo điều kiện cho sinh viên vừa học vừa gắn với thực tiễn công việc điều dưỡng | 196 40,1% | 232 47,4% | 57 11,7% | 02 0,4% | 02 0,4% |
| Khóa luận tốt nghiệp là phù hợp với trình độ và giúp sinh viên có khả năng tư duy, sáng tạo | 186 38% | 243 49,7% | 59 12,1% | 01 0,2% | 00 0% |
| Việc thực hiện kiểm tra – đánh giá được thực hiện đúng theo quy định, công bằng và phản ánh đúng năng lực của sinh viên | 178 36,4% | 234 47,9% | 73 14,9% | 03 0,6% | 01 0,2% |

Bảng kết quả trên cho thấy đa số cựu sinh viên đồng ý với những nhận định đưa ra của nhóm nghiên cứu. Trên 30% ĐTNC hoàn toàn đồng ý rằng nội dung, cấu trúc chương trình đào tạo là mềm dẻo và phù hợp, sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết, thời khóa biểu sắp xếp hợp lý. Gần 90% ĐTNC đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho rằng chương trình học tạo điều kiện cho sinh viên vừa học vừa gắn với thực tiễn công việc Điều dưỡng. Tỷ lệ cựu SV không đồng ý với những nhận định đưa ra chiếm tỷ lệ nhỏ, chỉ dưới 1%.

3.3. Ý kiến về nội dung và phân bổ kiến thức của chương trình đào tạo

3.3.1. Kiến thức Giáo dục đại cương

Bảng 3.2: Ý kiến của ĐTNC về các học phần giáo dục đại cương

(5) Hoàn toàn đồng ý, (4) Đồng ý, (3) Phân vân, (2) Không đồng ý, (1) Hoàn toàn không đồng ý

| Nội dung | Mức độ đồng ý | | | | |
|--------------------------------|---------------|--------------|-------------|------------|------------|
| | (5) | (4) | (3) | (2) | (1) |
| Các học phần Lý luận chính trị | 106 21,7% | 289 59,1% | 83 17% | 07 1,4% | 04 0,8% |
| Tin học | 136 27,8% | 268 54,8% | 73 14,9% | 12 2,5% | 00 0% |
| Tiếng Anh | 145 29,7% | 245 50,1% | 86 17,6% | 12 2,5% | 01 0,2% |
| Giáo dục Quốc Phòng – An ninh | 150 30,7% | 256 52,4% | 73 14,9% | 08 1,6% | 02 0,4% |
| Giáo dục thể chất | 138 28,2% | 254 51,9% | 86 17,6% | 08 1,6% | 03 0,6% |

| Nội dung | Mức độ đồng ý | | | | |
|---------------------|---------------|--------------|-------------|------------|------------|
| | (5) | (4) | (3) | (2) | (1) |
| Sinh học di truyền | 208 42,5% | 237 48,5% | 39 8,0% | 05 1,0% | 00 0% |
| Hóa học | 175 35,8% | 236 48,3% | 64 13,1% | 13 2,7% | 01 0,2% |
| Pháp luật đại cương | 157 32,1% | 258 52,8% | 65 13,3% | 08 1,6% | 01 0,2% |

Trong các môn học giáo dục đại cương, đa số cựu sinh viên (>80%) đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng nội dung/chủ đề trong chương trình đã học phù hợp với chương trình giảng dạy.

3.3.2. Kiến thức cơ sở ngành

Bảng 3.3: Ý kiến của ĐTNCS về các học phần cơ sở ngành

(5) Hoàn toàn đồng ý, (4) Đồng ý, (3) Phân vân, (2) Không đồng ý, (1) Hoàn toàn không đồng ý

| Nội dung | Mức độ đồng ý | | | | |
|-------------------------|---------------|---------------|-------------|------------|------------|
| | (5) | (4) | (3) | (2) | (1) |
| Xác suất thống kê y học | 163 33,3% | 243 49,7% | 75 15,3% | 07 1,4% | 01 0,2% |
| Tâm lý y học- Y đức | 212 43,4% | 227 46,4% | 46 9,4% | 04 0,8% | 00 0% |
| Giải phẫu- Mô | 216 44,2% | 239 48,9% | 29 5,9% | 03 0,6% | 02 0,4% |
| Vi sinh – Ký sinh trùng | 208 42,5% | 235 48,1% | 42 8,6% | 03 0,6% | 01 0,2% |
| Hóa sinh | 178 36,4% | 262 53,6% | 45 9,2% | 03 0,6% | 01 0,2% |
| Sinh lý | 240 49,1% | 208 42,5% | 38 7,8% | 03 0,6% | 00 0% |
| Sinh lý bệnh miễn dịch | 256 52,4% | 202 41,3% | 30 6,1% | 01 0,2% | 00 0% |
| Dược lý | 255 52,1% | 205 41,9% | 25 5,1% | 04 0,8% | 00 0% |
| Dinh dưỡng tiết chế | 219 44,8% | 227 46,4% | 40 8,2% | 03 0,6% | 00 0% |
| Sức khỏe môi trường | 194 39,7% | 233 47,6 % | 57 11,7% | 03 0,6% | 02 0,4% |

Trên 80% cựu sinh viên đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung trong chương trình đã học phù hợp với chương trình giảng dạy điều dưỡng bậc đại học: có tới 52,4% và 41,3% CSV hoàn toàn đồng ý và đồng ý với học phần Dược lý, Giải phẫu – Mô lần lượt là 44,2% và 48,1%, Sinh lý bệnh – Miễn dịch lần lượt là 52,4% và 41,3%

3.3.3. Kiến thức chuyên ngành

Bảng 3.4: Ý kiến của ĐTNC về các học phần chuyên ngành

(5) Hoàn toàn đồng ý, (4) Đồng ý, (3) Phân vân, (2) Không đồng ý, (1) Hoàn toàn không đồng ý

| Nội dung | Mức độ đồng ý | | | | |
|--|---------------|--------------|-------------|------------|------------|
| | (5) | (4) | (3) | (2) | (1) |
| Điều dưỡng cơ sở | 305 62,4% | 167 34,2% | 14 2,9% | 02 0,4% | 01 0,2% |
| Kiểm soát nhiễm khuẩn | 228 46,6% | 216 44,2% | 41 8,4% | 04 0,8% | 00 0% |
| Nghiên cứu khoa học điều dưỡng | 193 39,5% | 235 48,1% | 55 11,2% | 05 1,0% | 01 0,2% |
| Giao tiếp trong thực hành NN | 214 43,8% | 231 47,2% | 42 8,6% | 02 0,4% | 00 0% |
| Chăm sóc người bệnh Nội khoa | 272 55,6% | 194 39,7% | 22 4,5% | 01 0,2% | 00 0% |
| Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi | 270 55,2% | 194 39,7% | 22 4,5% | 03 0,6% | 00 0% |
| Chăm sóc người bệnh tích cực | 277 56,6% | 183 37,4% | 26 5,3% | 03 0,6% | 00 0% |
| Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm | 243 49,7% | 215 44% | 28 5,7% | 03 0,6% | 00 0% |
| Chăm sóc người bệnh ngoại khoa | 293 59,9% | 170 34,8% | 21 4,3% | 05 1,0% | 00 0% |
| Chăm sóc NB chuyên khoa hệ nội | 273 55,8% | 195 39,9% | 17 3,5% | 04 0,8% | 00 0% |
| Chăm sóc NB chuyên khoa hệ ngoại | 277 56,6% | 189 38,7% | 20 4,1% | 03 0,6% | 00 0% |
| Chăm sóc sức khỏe tâm thần | 252 51,5% | 212 43,4% | 24 4,9% | 01 0,2% | 00 0% |
| Chăm sóc sức khỏe trẻ em | 287 58,7% | 175 35,8% | 25 5,1% | 02 0,4% | 00 0% |
| Chăm sóc sức khỏe phụ nữ | 279 57,1% | 190 3,9% | 18 3,7% | 02 0,4% | 00 0% |
| Chăm sóc sức khỏe bằng Y học cổ truyền | 223 45,6% | 221 45,2% | 41 8,4% | 04 0,8% | 00 0% |
| Vật lý trị liệu- phục hồi chức năng | 202 41,3% | 226 46,2% | 50 10,2% | 10 2,0% | 01 0,2% |
| Quản lý điều dưỡng | 197 40,3% | 245 50,1% | 40 8,2% | 07 1,4% | 00 0% |
| Điều dưỡng cộng đồng | 213 43,6% | 226 46,2% | 44 9,0% | 06 1,2% | 00 0% |
| Giáo dục sức khỏe trong THĐD | 198 40,5% | 222 45,4% | 61 12,5% | 08 1,6% | 00 0% |

Đại đa số (>80%) cựu sinh viên đều đồng ý với các nội dung liên quan đến kiến thức chuyên ngành là hoàn toàn phù hợp với chương trình đào tạo điều dưỡng bậc đại học, nhiều học phần có tỉ lệ đồng ý cao: Chăm sóc sức khỏe phụ nữ (96%), Điều dưỡng cơ sở (96,6%), Kiểm soát nhiễm khuẩn (90,8%)...

3.3.4. Kiến thức tốt nghiệp

Bảng 3.5: Ý kiến của ĐTNC về các học phần tốt nghiệp

(5) Hoàn toàn đồng ý, (4) Đồng ý, (3) Phân vân, (2) Không đồng ý, (1) Hoàn toàn không đồng ý

| Nội dung | Mức độ đồng ý | | | | |
|---------------------------|---------------|--------------|-------------|------------|------------|
| | (5) | (4) | (3) | (2) | (1) |
| Thực tập tốt nghiệp | 280 57,3% | 187 38,2% | 19 3,9% | 03 0,6% | 00 0% |
| Khóa luận tốt nghiệp | 13 65% | 07 35% | 00 0% | 00 0% | 00 0% |
| Phòng chống HIV/AIDS | 174 35,6% | 237 48,5% | 49 10% | 08 1,6% | 01 0,2% |
| Dân số-KHHGD-SKSS | 183 37,4% | 242 49,5% | 39 8,0% | 05 1,0% | 00 0% |
| Xử trí lồng ghép trẻ bệnh | 101 48,8% | 79 38,2% | 26 12,5% | 01 0,5% | 00 0% |
| Chăm sóc NB Nội khoa 2 | 25 46,3% | 23 42,6% | 06 11,1% | 00 0% | 00 0% |
| Chăm sóc NB Ngoại khoa 2 | 80 38,5% | 93 44,7% | 35 16,8% | 00 0% | 00 0% |

Đối với các học phần tốt nghiệp, tỉ lệ cựu sinh viên đồng ý rất cao, tập trung ở các học phần Thực tập tốt nghiệp (95,5%), Khóa luận tốt nghiệp (100%)

4. BÀN LUẬN

4.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Tính tới thời điểm nghiên cứu (tháng 11/2018) Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định đã có 10 khóa tốt nghiệp Cử nhân Điều dưỡng hệ chính quy. Khối Đại học chính quy khóa 10 ra trường năm 2018 là khóa học đầu tiên được Nhà trường áp dụng hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và toàn bộ 566 SV tốt nghiệp được lựa chọn vào mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, sau quá trình thu thập và làm sạch số liệu chúng tôi còn lại 489 phiếu đạt yêu cầu, đạt tỷ lệ 86,4%; đây là tỷ lệ mong muốn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ cựu sinh viên cử nhân điều dưỡng là nữ giới

cao hơn tỷ lệ cựu sinh viên nam giới, nữ giới chiếm 93,5% trong khi nam giới chỉ 6,5%, tỷ lệ nam/nữ là 1/14. Kết quả này có sự khác biệt so với kết quả nghiên cứu của Lại Thị Lệ Thu (2007) nữ 83,49%; nam 16,51%; nam/nữ ~ 1/5 [4].

4.2. Mục tiêu đào tạo và chương trình đào tạo

Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo đóng vai trò then chốt để xây dựng một khóa học. Một mục tiêu đào tạo rõ ràng sẽ giúp sinh viên có những định hướng đúng đắn và có động lực hoàn thành. Cùng với đó nội dung chương trình cung cấp cho sinh viên cần phù hợp để hoàn thành các mục tiêu đào tạo. Theo thông tư số 04/2016/

TT-BGDĐT quy định: Mục tiêu của chương trình đáp ứng mục tiêu đào tạo ngành điều dưỡng [1]. Để đạt được mục tiêu đào tạo ngành Điều dưỡng thì cần cung cấp cho sinh viên một nội dung chương trình phù hợp và đáp ứng được chuẩn năng lực. Qua khảo sát có 89,7% ĐTNC đồng ý rằng chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng bậc Đại học của trường Đại học Điều dưỡng Nam Định phù hợp với mục tiêu của ngành đào tạo và đáp ứng chuẩn năng lực Điều dưỡng Việt Nam. Tỷ lệ này phản ánh những kiến thức được cung cấp trong chương trình, những kỹ năng sinh viên tiếp cận được trong khóa học đã đáp ứng đúng và đủ nhu cầu của người học.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, gần 90% ĐTNC đồng ý về khối lượng chương trình hợp lý so với thời lượng quy định và các học phần sắp xếp hợp lý, bổ trợ lẫn nhau. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Phạm Thị Hiếu năm 2010 trên đối tượng liên thông Vừa làm vừa học (59,2% hoàn toàn đồng ý/đồng ý khối lượng các môn học trong chương trình là phù hợp)[3]. Sự khác biệt kết quả có thể do đối tượng, thời gian nghiên cứu khác nhau, tuy nhiên sự khác biệt mang tính tích cực và phát triển. Không có ý kiến phản hồi nào của CSV về vấn đề thời lượng các học phần cho thấy về cơ bản các học phần đã được xây dựng phù hợp đáp ứng nhu cầu và khả năng tiếp nhận của người học.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng có tới 16,6% ĐTNC còn phân vân về ý kiến cấu trúc chương trình, 17% phân vân về thời khóa biểu, và có 1,4% CSV không đồng ý về thời khóa biểu. Trên thực tế vấn đề bố trí thời gian thi, thực tập lâm sàng cho sinh viên đã và đang được Nhà trường cải thiện và nâng cao hơn nữa. Cụ thể phòng Đào tạo đại học đã sắp xếp thời khóa biểu hợp lý để đảm bảo cho sinh viên có 3 tuần cuối học kỳ ôn và thi, mỗi học phần thi cách nhau từ 2 - 4 ngày, giúp sinh viên có thời gian ôn tập và giảm bớt căng thẳng trước

các kỳ thi. Bên cạnh đó, Nhà trường đã mở rộng mạng lưới các cơ sở thực hành từ tuyến trung ương đến địa phương như BV Việt Đức, BV Thanh Nhân, BVĐK tỉnh Nam Định, BVĐK tỉnh Hà Nam, BV Sản Nhi Ninh Bình, BV Việt Nam Thụy Điển Uông Bí... qua đó giúp sinh viên có thêm nhiều lựa chọn cho đợt thực tập của mình.

Khi đánh giá về phương pháp giảng dạy thực hành/thực tập; 87,7% CSV hoàn toàn đồng ý/đồng ý là phù hợp với mục tiêu giảng dạy; 11,5% còn phân vân, còn lại là không đồng ý. Tỷ lệ này cao hơn nghiên cứu của Phạm Thị Hiếu năm 2010 đánh giá trên đối tượng sinh viên liên thông vừa làm vừa học (70% CSV hoàn toàn đồng ý/đồng ý về phương pháp giảng dạy lý thuyết cũng như lâm sàng của các thầy)[3], điều này cho thấy trải qua thời gian giảng dạy, tích lũy kinh nghiệm đội ngũ giảng viên Nhà trường đã có những thay đổi tích cực mang đến cho sinh viên những phương pháp giảng dạy đạt hiệu quả.

Có tới 87,5% ĐTNC cũng hoàn toàn đồng ý/đồng ý chương trình học tạo điều kiện cho sinh viên vừa học vừa gắn với thực tiễn công việc Điều dưỡng, chưa đến 1% đối tượng không đồng ý với ý kiến này. Đây là yếu tố quan trọng khi xây dựng chương trình đào tạo để sinh viên có thể áp dụng lý thuyết được học sang thực hành ngay trong quá trình học, rèn luyện kỹ năng người Điều dưỡng, tránh tình trạng nắm rõ lý thuyết nhưng không áp dụng được cho tình huống thực tế.

Ý kiến về việc thực hiện kiểm tra – đánh giá được thực hiện đúng theo quy định, công bằng và phản ánh đúng năng lực của sinh viên, chỉ 0,8% không đồng ý; 14,9% phân vân còn lại 84,3% hoàn toàn đồng ý/đồng ý. Tỷ lệ này cho thấy đa số CSV đã hài lòng về quá trình kiểm tra – đánh giá của Nhà trường. Trung tâm Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường thành lập năm 2012 đến nay đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tính công bằng

trong thi cử - đánh giá, các quy trình được xây dựng rõ ràng giúp hoạt động đánh giá sinh viên được công khai minh bạch. Ngân hàng câu hỏi thành lập, quy trình in sao đề thi được giám sát, hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính, sinh viên biết điểm ngay sau khi nộp bài được đánh giá cao và đảm bảo tính công bằng.

4.3. Nội dung và phân bổ kiến thức của chương trình đào tạo

Trên 80% cựu sinh viên đồng ý với nội dung của các học phần giáo dục đại cương phù hợp với chương trình đào tạo điều dưỡng bậc đại học, kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Phạm Thị Hiếu năm 2010[3]. Học phần sinh học di truyền có tới 42,5% CSV hoàn toàn đồng ý, Hóa học là 35,8%, lý giải cho điều này có lẽ do học phần Sinh học di truyền và Hóa học có mối quan hệ tương đối gần gũi với các học phần liên quan đến kiến thức cơ sở ngành cũng như kiến thức ngành Y nói chung và điều dưỡng nói riêng.

Các học phần tỉ lệ phân vân của CSV đó là: Lý luận chính trị (17%), Tiếng Anh (17,6%) và Giáo dục thể chất (17,6%), có thể do CSV chưa tìm thấy mối liên quan gần gũi giữa các học phần này với chương trình đào tạo điều dưỡng bậc đại học. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Phạm Thị Hiếu năm 2010, CSV cho rằng các học phần Lý luận chính trị ít quan trọng [3]

Các học phần cơ sở ngành cung cấp những kiến thức cơ bản làm tiền đề cho kiến thức chuyên ngành do đó mức độ đồng ý của CSV về nội dung tương đối cao, chiếm từ 85% trở lên. Những học phần có tỉ lệ rất đồng ý và đồng ý cao nhất là Sinh lý – Sinh lý bệnh miễn dịch (52,1% và 41,3%), Dược lý (52,1% và 41,9%), Sinh lý (49,1% và 42,5%), những thống kê này hoàn toàn phù hợp với chương trình đào tạo của các Y học nói chung và Điều dưỡng nói riêng. Đây là những học phần cung cấp kiến thức nền tảng, rất gần gũi và quan trọng liên

quan đến công tác chăm sóc người bệnh của người điều dưỡng, kết quả này cũng khá tương đồng với nghiên cứu của Phạm Thị Hiếu năm 2010, khi đánh giá về tầm quan trọng của các học phần này chỉ có Giải phẫu, Sinh lý, Sinh lý bệnh-miễn dịch, Dược lý được đánh giá là những môn quan trọng nhất (chiếm trên 70% đến trên 80%) [3]

Với mục tiêu đào tạo cho các cử nhân điều dưỡng khi tốt nghiệp có những năng lực theo chuẩn năng lực của điều dưỡng Việt Nam, các học phần trong khối kiến thức chuyên ngành được xây dựng phù hợp đáp ứng yêu cầu chung của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục, sau khi tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Trên 90% CSV đồng ý về nội dung của kiến thức chuyên ngành, bởi lẽ qua quá trình thực tập tại bệnh viện và công tác sau khi ra trường các CSV đã nhận thức đầy đủ và đúng đắn nhất về tầm quan trọng của các học phần chuyên ngành. Những học phần được CSV đồng ý về sự phù hợp của nội dung và chương trình đào tạo với tỉ lệ cao như Điều dưỡng cơ sở 1 (96,6%), Chăm sóc người bệnh Nội khoa (95,3%), Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa (94,7%), Chăm sóc sức khỏe Phụ nữ (96%), Chăm sóc sức khỏe trẻ em (94,5%)...Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Phạm Thị Hiếu 2010, lý giải cho điều này có lẽ là do chương trình đào tạo cho đại học chính qui khóa 10 đã được xây dựng theo hệ thống tín chỉ nên đã được chỉnh sửa bổ sung cho phù hợp với chương trình đào tạo. Trong nghiên cứu của Phạm Thị Hiếu chương trình xây dựng theo niên chế, cho đối tượng đại học liên thông, CSV là những người đi làm còn trong nghiên cứu của chúng tôi chương trình đào tạo được xây dựng cho đối tượng sinh viên đại học chính qui chưa đi làm.

Các học phần tốt nghiệp đặc biệt là Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp được tuyệt đại đa số CSV hưởng ứng và đánh giá cao với tỉ lệ đồng ý lần lượt là 95,5% và

100%. Lý giải cho kết quả này có lẽ là do khi xây dựng các học phần này Nhà trường đã hướng tới những chuẩn năng lực cơ bản của người điều dưỡng Việt Nam. Khi học các học phần này sinh viên là những người điều dưỡng thực thụ chăm sóc người bệnh vì vậy sinh viên rất vui và háo hức khi học các học phần này.

5. KẾT LUẬN

Sau khi tiến hành nghiên cứu và lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên Đại học Điều dưỡng chính qui khóa 10 về chương trình đào tạo ngành điều dưỡng bậc đại học tại trường Đại học Điều dưỡng Nam Định năm 2018, chúng tôi đưa ra một số kết luận như sau:

- Trên 80% số cựu sinh viên hài lòng về mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo được cung cấp trong khóa học của họ, phù hợp với chuẩn năng lực Điều dưỡng Việt Nam. Đa số cựu sinh viên cho rằng chương trình học được xây dựng phù hợp so với thời lượng quy định, các học phần được sắp xếp hợp lý và bổ trợ lẫn nhau

- Từ 80% - 90% cựu sinh viên đồng ý nội dung các học phần trong chương trình đào tạo đại học điều dưỡng được xây dựng phù hợp, phân bổ kiến thức hợp lý giữa các khối kiến thức.

Từ kết quả thu được, chúng tôi đề xuất một số giải pháp để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành điều dưỡng bậc đại học của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định như sau:

- Định kỳ thực hiện rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng bậc Đại học 2 năm một lần để đảm bảo tính cập nhật cho chương trình, trang bị cho sinh viên những kiến thức mới nhất đáp ứng đầu ra và yêu cầu công việc ngay sau khi ra trường.

- Điều chỉnh thời lượng các môn học có thực hành bệnh viện để tăng cơ hội cho sinh viên rèn luyện thái độ, kỹ năng, tay nghề trong quá trình học.

- Hoàn thiện và nâng cấp cơ sở vật chất tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên học tập và rèn luyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016, “Qui định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học”.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Văn bản hợp nhất 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014, “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”

3. Phạm Thị Hiếu (2010), Luận văn thạc sỹ Y tế công cộng, “Đánh giá của cựu sinh viên về chương trình đào tạo cử nhân điều dưỡng hệ vừa làm vừa học, tại trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, năm 2010”

4. Lại Thị Lệ Thu (2007), “Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực điều dưỡng cho điều dưỡng tại 7 bệnh viện ở Việt Nam, giai đoạn 2006-2007”, *Kỷ yếu đề tài nghiên cứu khoa học điều dưỡng, Hội nghị khoa học điều dưỡng toàn quốc lần thứ 3*, tr. 12-14.

5. Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định (2014), Quyết định số 805/QĐ-ĐDN ngày 02 tháng 4 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định về việc ban hành Chương trình Đào tạo đại học điều dưỡng chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. Likert, Rensis (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. *Archives of Psychology* 22 140, 55.

7. Yu Xu, Davis. DC & Zhaomin Xu (2001), Assessment of AACN Baccalaureate Nursing Education Curriculum model in the People’s Republic of China: A transcultural exploratory study. *Journal of Professional Nursing* 18 (3): 147-56